

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học**  
**Đầu năm học 2024 - 2025**

STT	Nội dung	Số lượng/ Diện tích)	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	<b>20/960 m<sup>2</sup></b>	<b>48 m<sup>2</sup></b>
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	<b>20</b>	
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	<b>1</b>	
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	<b>9.036 m<sup>2</sup></b>	
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	<b>1000 m<sup>2</sup></b>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	<b>1.349 m<sup>2</sup></b>	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	960 m <sup>2</sup>	
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	0	
3	Diện tích thư viện- Thiết bị(m <sup>2</sup> )	69 m <sup>2</sup>	
4	Diện tích nhà đa năng (Sân tập thể dục) (m <sup>2</sup> )	0	
5	Diện tích phòng khác (Hội trường, Hiệu trưởng, PHT, Kế toán, Công đoàn, Đội, Y tế, Tin học, Thiết bị, Bảo vệ,...)	330 m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		
<b>1</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b>	<b>16 bộ</b>	
1.1	Khối lớp 1	3 bộ	
1.2	Khối lớp 2	3 bộ	
1.3	Khối lớp 3	4 bộ	
1.4	Khối lớp 4	4 bộ	
1.5	Khối lớp 5	4 bộ	
<b>2</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định</b>	<b>12 bộ</b>	
2.1	Khối lớp 1	0 bộ	
2.2	Khối lớp 2	0 bộ	
2.3	Khối lớp 3	4 bộ	
2.4	Khối lớp 4	4 bộ	
2.5	Khối lớp 5	4 bộ	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	<b>24 bộ</b>	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị</b>	<b>22 cái</b>	

STT	Nội dung	Số lượng/ Diện tích)	Bình quân
1	Ti vi	20 cái	
2	Nhạc cụ	1 cái	
3	Cát xét	0	
4	Đầu đĩa	0	
5	Máy chiếu Projector	1 cái	
6	Thiết bị khác: Đàn Organ, đàn Piano	2 cái	
7	Máy tính xách tay	3 cái	
8	Máy tính văn phòng	6 cái	
9	Máy in	6 cái	

STT	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )		
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	<b>50 m<sup>2</sup></b>		
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	<b>96 m<sup>2</sup></b>		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	45 m <sup>2</sup>		65 m <sup>2</sup>		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

		Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

Tam Cường, ngày 25 tháng 8 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Hữu Khả**